Lingard

Quần áo trong tiếng Anh

Từ vựng tiếng Anh về quần áo, giày dép và phụ kiện, cùng các động từ đang mặc, mặc vào và cởi ra, mỗi từ kèm phát âm, bản dịch và một ví dụ.

Gấp tờ giấy theo đường nét đứt, hoặc che phần nghĩa bằng một dải giấy rồi kéo dần xuống khi bạn nhớ ra từng nghĩa. Sau đó che các từ và nhớ lại chúng dựa vào phần nghĩa. Mỗi lần nhớ ra một từ ngay lập tức, hãy đánh dấu vào một ô.

lingard.app/vi/clothes-in-english

Tiếng Anh · Quần áo · 38

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
1	**clothes** [kloʊðz] In winter you need warm **clothes**.	**quần áo** Vào mùa đông bạn cần **quần áo** ấm.	☐☐☐
2	**T-shirt** [ˈtiˌʃɜrt] In summer I usually wear a **T-shirt**.	**áo phông** Mùa hè tôi thường mặc **áo phông**.	☐☐☐
3	**shirt** [ʃɜrt] He ironed his **shirt** before the meeting.	**áo sơ mi** Anh ấy đã là **áo sơ mi** trước cuộc họp.	☐☐☐
4	**blouse** [blaʊs] A white **blouse** goes well with that skirt.	**áo blouse** Một chiếc **áo blouse** trắng rất hợp với chân váy đó.	☐☐☐
5	**sweater** [ˈswɛtər] I'm putting on a **sweater**, it's getting cold.	**áo len** Tôi đang mặc **áo len**, trời trở lạnh rồi.	☐☐☐
6	**hoodie** [ˈhʊdi] She put on her **hoodie** because it was cold outside.	**áo hoodie** Cô ấy mặc **áo hoodie** vì bên ngoài trời lạnh.	☐☐☐
7	**jacket** [ˈdʒækɪt] Take a **jacket**, it gets cool in the evening.	**áo khoác** Mang theo **áo khoác** đi, buổi tối trời sẽ mát.	☐☐☐
8	**coat** [koʊt] He put on his **coat** before going outside.	**áo khoác dài** Anh ấy mặc **áo khoác** trước khi ra ngoài.	☐☐☐
9	**pants** [pænts] These **pants** are too long for me.	**quần** Chiếc **quần** này quá dài đối với tôi.	☐☐☐
10	**jeans** [dʒinz] On weekends he almost always wears **jeans**.	**quần jean** Cuối tuần anh ấy hầu như luôn mặc **quần jean**.	☐☐☐
11	**shorts** [ʃɔrts] In this heat I prefer to wear **shorts**.	**quần short** Trời nóng thế này tôi thích mặc **quần short** hơn.	☐☐☐
12	**skirt** [skɜrt] She is wearing a long flowered **skirt**.	**chân váy** Cô ấy đang mặc một chiếc **chân váy** dài in hoa.	☐☐☐
13	**dress** [drɛs] She wore a red **dress** to the party.	**váy liền** Cô ấy mặc một chiếc **váy** đỏ đến bữa tiệc.	☐☐☐
14	**suit** [sut] He wore a dark **suit** to the wedding.	**bộ vest** Anh ấy mặc một **bộ vest** tối màu đến đám cưới.	☐☐☐
15	**tie** [taɪ] He wore a blue **tie** with his suit.	**cà vạt** Anh ấy thắt một chiếc **cà vạt** xanh với bộ vest.	☐☐☐
16	**sock** [sɑk] I have a hole in my **sock**.	**tất** Chiếc **tất** của tôi bị thủng một lỗ.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
17	**shoe** [ʃu] I need new **shoes** for work.	**giày** Tôi cần **giày** mới để đi làm.	☐☐☐
18	**boot** [but] In winter she wears warm **boots**.	**ủng, bốt** Mùa đông cô ấy đi **bốt** ấm.	☐☐☐
19	**sneaker** [ˈsnikər] She needs new **sneakers** for the gym.	**giày thể thao** Cô ấy cần **giày thể thao** mới để đến phòng tập.	☐☐☐
20	**sandal** [ˈsændl] On vacation he only wears **sandals**.	**dép xăng-đan** Đi nghỉ anh ấy chỉ đi **dép xăng-đan**.	☐☐☐
21	**scarf** [skɑrf] She wrapped a thick **scarf** around her neck.	**khăn quàng cổ** Cô ấy quấn một chiếc **khăn** dày quanh cổ.	☐☐☐
22	**glove** [glʌv] Without **gloves** my fingers get cold.	**găng tay** Không có **găng tay** ngón tay tôi bị lạnh.	☐☐☐
23	**belt** [bɛlt] Without a **belt** my pants slip down.	**thắt lưng** Không có **thắt lưng** thì quần tôi bị tụt.	☐☐☐
24	**pajamas** [pəˈdʒɑməz] The kids already have their **pajamas** on.	**bộ đồ ngủ** Bọn trẻ đã mặc **đồ ngủ** rồi.	☐☐☐
25	**underwear** [ˈʌndərˌwɛr] I packed enough **underwear** for the trip.	**đồ lót** Tôi đã xếp đủ **đồ lót** cho chuyến đi.	☐☐☐
26	**swimsuit** [ˈswɪmˌsut] She packed her **swimsuit** for the pool.	**bộ đồ bơi** Cô ấy xếp **bộ đồ bơi** để đi bể bơi.	☐☐☐
27	**uniform** [ˈjunəˌfɔrm] The nurse wears a white **uniform**.	**đồng phục** Cô y tá mặc **đồng phục** màu trắng.	☐☐☐
28	**pocket** [ˈpɑkɪt] He reached into his **pocket** for his keys.	**túi (quần, áo)** Anh ấy thò tay vào **túi** lấy chìa khóa.	☐☐☐
29	**button** [ˈbʌtən] A **button** is missing from my jacket.	**cúc áo** Áo khoác của tôi bị mất một chiếc **cúc**.	☐☐☐
30	**zipper** [ˈzɪpər] The **zipper** on my jacket is stuck.	**khóa kéo** **Khóa kéo** trên áo khoác của tôi bị kẹt.	☐☐☐
31	**size** [saɪz] Do you have this sweater in a smaller **size**?	**cỡ, kích cỡ** Chị có chiếc áo len này **cỡ** nhỏ hơn không?	☐☐☐
32	**wear** [wɛr] At the office he usually **wears** a shirt and tie.	**mặc, mang, đeo** Ở văn phòng anh ấy thường **mặc** áo sơ mi và thắt cà vạt.	☐☐☐
33	**put on** [ˌpʊt ˈɑn] I **put on** a jacket and went out.	**mặc vào** Tôi **mặc** áo khoác **vào** rồi đi ra ngoài.	☐☐☐
34	**take off** [ˌteɪk ˈɔf] Please **take off** your shoes at the door.	**cởi ra** Làm ơn **cởi** giày **ra** ở cửa.	☐☐☐
35	**try on** [ˌtraɪ ˈɑn] Can I **try on** these pants?	**mặc thử** Tôi có thể **mặc thử** chiếc quần này không?	☐☐☐
36	**fashion** [ˈfæʃən] My sister is really interested in **fashion**.	**thời trang** Chị gái tôi rất quan tâm đến **thời trang**.	☐☐☐

	TIẾNG ANH	NGHĨA	ĐÃ NHỚ
37	**hat** [hæt] She wore a **hat** to protect her face from the sun.	**mũ** Cô ấy đội **mũ** để che mặt khỏi nắng.	☐☐☐
38	**cap** [kæp] Put on a **cap**, the sun is really strong today.	**mũ lưỡi trai** Đội **mũ** vào, hôm nay nắng gắt lắm.	☐☐☐

Tự kiểm tra · Tiếng Anh · Quần áo · 38

Không nhìn, hãy viết từng từ bằng ngôn ngữ bạn đang học. Con số ở cuối dòng là số thứ tự của từ trong danh sách, nơi có đáp án.

mũ _____ 37

quần jean _____ 10

mặc, mang, đeo _____ 32

chân váy _____ 12

thắt lưng _____ 23

bộ đồ bơi _____ 26

bộ đồ ngủ _____ 24

đồ lót _____ 25

mặc thử _____ 35

khóa kéo _____ 30

tất _____ 16

túi (quần, áo) _____ 28

cởi ra _____ 34

găng tay _____ 22

mũ lưỡi trai _____ 38

bộ vest _____ 14

quần short _____ 11

áo khoác _____ 7

khăn quàng cổ _____ 21

áo blouse _____ 4

thời trang _____ 36

áo hoodie _____ 6

váy liền _____ 13

áo khoác dài _____ 8

đồng phục _____ 27

dép xăng-đan _____ 20

cà vạt _____ 15

cúc áo _____ 29

cỡ, kích cỡ _____ 31

áo len _____ 5

ủng, bốt _____ 18

áo sơ mi _____ 3

quần _____ 9

giày _____ 17

mặc vào _____ 33

quần áo _____ 1

giày thể thao _____ 19

áo phông _____ 2

Học các từ này bằng flashcard · **lingard.app**